

Số: 01/2016/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 05 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 tỉnh Tiền Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;
Xét Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 tỉnh Tiền Giang; Báo cáo thẩm tra số 22/BC-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Các ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, đê điều và phòng chống thiên tai, lụt bão, hạn hán; các dự án hạ tầng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; phát triển giống cây trồng, vật nuôi và phát triển rừng bền vững.

2. Công nghiệp: Các dự án hạ tầng các khu kinh tế ven biển, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; mạng lưới điện nông thôn (theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ).

3. Thương mại: Các dự án chợ dân sinh, chợ đầu mối, trung tâm logistic, trung tâm hội chợ triển lãm, kết cấu hạ tầng xuất khẩu, nhập khẩu ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

4. Giao thông: Các công trình, dự án hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa.

5. Cấp nước, thoát nước và xử lý rác thải, nước thải: Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp các công trình cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải.

6. Kho tàng: Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp các công trình kho tàng, bến bãi, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng.

7. Văn hóa: Các dự án đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia; di tích lịch sử, thư viện, trung tâm văn hóa thể thao, nhà văn hóa và các công trình, dự án văn hóa khác...

8. Thể thao: Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp các công trình hạ tầng thể dục, thể thao.

9. Du lịch: Các dự án hạ tầng kỹ thuật nhằm phát triển du lịch bền vững tại các khu, điểm, địa bàn du lịch.

10. Khoa học, công nghệ và công nghệ thông tin: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và công nghệ; các phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm; các trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định; các phòng thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật; các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, các Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; các trạm, trại thực nghiệm; khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

11. Thông tin và truyền thông: Các dự án phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí, phát thanh, truyền hình và thực hiện nhiệm vụ chính trị, xã hội, công ích thiết yếu; các dự án phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh, đảm bảo an toàn thông tin quốc gia.

12. Công nghệ thông tin: Các dự án đầu tư hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin; bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước; hạ tầng công nghệ thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp; hạ tầng thương mại điện tử, giao dịch điện tử.

13. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở giáo dục, đào tạo và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cấp học từ mầm non đến đại học.

14. Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm: Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp các bệnh viện, các cơ sở y tế, trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định, giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành.

15. Xã hội: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe cán bộ, công chức; cai nghiện và các dự án trợ giúp xã hội khác; các dự án cải tạo, nâng cấp các dự án ghi công liệt sỹ.

16. Tài nguyên và môi trường: Các công trình, dự án hạ tầng trong lĩnh vực đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất và khoáng sản, nguồn nước; quan trắc cảnh báo môi trường; bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

17. Quản lý nhà nước: Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình trụ sở làm việc, nhà công vụ của các cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư.

18. Quốc phòng, an ninh: Các dự án phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

Điều 2. Nguyên tắc chung phân bổ vốn đầu tư phát triển cho các công trình, dự án nguồn ngân sách nhà nước

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 phải tuân thủ các quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016 - 2020 của tỉnh, địa phương, phù hợp với các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt.

3. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác, của từng ngành, lĩnh vực và địa phương; bảo đảm các cân đối vĩ mô, ưu tiên an toàn nợ công.

4. Bố trí vốn đầu tư tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, đặc biệt đối với các chương trình, dự án có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

5. Đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước, thực hiện phân bổ chi tiết 90% tổng mức vốn kế hoạch theo danh mục và mức vốn cho từng dự án, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt; dành dự phòng 10% tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch hoặc để chủ động cân đối vốn trong trường hợp nguồn thu không đạt kế hoạch.

6. Việc bố trí vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước trung hạn theo từng ngành, lĩnh vực theo thứ tự ưu tiên sau: bố trí vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và hoàn trả vốn ứng trước; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch; vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP); dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 54 của Luật đầu tư công và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đầu tư công.

7. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn cân đối ngân sách địa phương cho các huyện, thành phố và thị xã

1. Nguyên tắc xây dựng các tiêu chí và định mức phân bổ vốn

a) Thực hiện theo đúng quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước;

b) Các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn cân đối ngân sách địa phương thực hiện cho giai đoạn 2017 - 2020 là cơ sở để xác định tỷ lệ điều tiết và số bổ sung trong cân đối ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố và thị xã được ổn định trong giai đoạn 2017 - 2020;

c) Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh với việc ưu tiên hỗ trợ các khu vực khó khăn

khác để góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các huyện, thành phố và thị xã trong tỉnh;

d) Bảo đảm sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút các nguồn vốn khác, bảo đảm mục tiêu huy động cao nhất các nguồn vốn cho đầu tư phát triển;

đ) Mức vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2017 - 2020 (không bao gồm vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất và xổ số kiến thiết) phân bổ về cho từng địa phương không thấp hơn số dự toán năm 2016 do Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao cho huyện, thành phố và thị xã.

2. Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư trong cân đối ngân sách giai đoạn 2017 - 2020:

Các tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách giai đoạn 2017 - 2020 (không bao gồm vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất và xổ số kiến thiết) cho các huyện, thành phố, thị xã, gồm 05 nhóm sau đây:

- a) Tiêu chí dân số: số dân trung bình của từng huyện, thành phố và thị xã;
- b) Tiêu chí về trình độ phát triển, gồm 03 tiêu chí: tỷ lệ hộ nghèo, số thu nội địa (không bao gồm số thu sử dụng đất) và số điều tiết về ngân sách tỉnh;
- c) Tiêu chí diện tích, gồm 02 tiêu chí: diện tích đất tự nhiên và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên của từng huyện, thành phố và thị xã;
- d) Tiêu chí về đơn vị hành chính: số đơn vị hành chính cấp xã, phường và thị trấn (gọi chung là cấp xã) của từng huyện, thành phố và thị xã;
- đ) Các tiêu chí bổ sung, gồm: đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V và xây dựng nông thôn mới.

3. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể:

- a) Tiêu chí dân số: số dân trung bình của từng huyện, thành phố và thị xã.

Điểm của tiêu chí dân số:

Số dân	Điểm
≤ 100.000 người	10
Trên 100.000, cứ 10.000 người tăng thêm được tính thêm	2

b) Tiêu chí về trình độ phát triển: tỷ lệ hộ nghèo, số thu nội địa (không bao gồm số thu sử dụng đất) và số điều tiết về ngân sách tỉnh.

Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
$\leq 5 \%$	10
Trên 5%, cứ 1% tăng thêm được tính thêm	1

Điểm của tiêu chí số thu nội địa:

Thu nội địa (không bao gồm số thu sử dụng đất)	Điểm
≤ 20 tỷ đồng	10
Trên 20 tỷ đồng, cứ 01 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm	1

Điểm của tiêu chí số điều tiết về ngân sách tỉnh:

Số điều tiết về ngân sách tỉnh	Điểm
≤ 01 tỷ đồng	10
Trên 01 tỷ đồng, cứ 100 triệu đồng điều tiết tăng thêm về ngân sách tỉnh tính thêm	0,5

c) Tiêu chí diện tích: diện tích đất tự nhiên và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên.

Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên:

Diện tích tự nhiên	Điểm
≤ 10.000 ha	10
Trên 10.000 ha, cứ 1.000 ha tăng thêm được tính	1,5

Điểm của tiêu chí tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên:

Diện tích đất trồng lúa trên diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các huyện, thành phố, thị xã có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa đến 20% không được tính điểm	
Trên 20%, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính	2

d) Tiêu chí về đơn vị hành chính: số đơn vị hành chính cấp xã, phường và thị trấn (gọi chung là cấp xã) của từng huyện, thành phố và thị xã.

Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Mỗi đơn vị hành chính cấp xã được tính	1

đ) Tiêu chí bổ sung về loại đô thị và xã nông thôn mới:

Loại đô thị	Điểm
Đô thị loại I	80
Đô thị loại II	40
Đô thị loại III	30
Đô thị loại IV	20
Đô thị loại V	10
Mỗi huyện, thành phố, thị xã xây dựng đạt 01 xã Nông thôn mới trong kế hoạch năm trước sẽ được tính thêm	10

4. Phương pháp tính mức vốn trong cân đối phân bổ cho các huyện, thành phố, thị xã:

Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng huyện, thành phố, thị xã và tổng số điểm của 11 huyện, thành phố, thị xã làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư trong cân đối.

Số điểm của mỗi huyện, thành phố và thị xã là tổng số điểm về tiêu chí dân số, tiêu chí trình độ phát triển, tiêu chí diện tích đất, tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã và tiêu chí bổ sung.

Số vốn phân bổ cho mỗi huyện, thành phố và thị xã năm kế hoạch được tính như sau:

$$\text{Số vốn phân bổ cho mỗi huyện, thành phố, thị xã} = \frac{\text{Tổng vốn dự kiến phân bổ cho các huyện, thành phố, thị xã}}{\text{Tổng số điểm của các huyện, thành phố, thị xã}} \times \text{Số điểm của mỗi huyện, thành phố, thị xã}$$

Điều chỉnh những bất hợp lý: sau khi phân bổ vốn đầu tư theo các tiêu chí và định mức mới nêu trên, đối với các địa phương có số vốn đầu tư trong cân đối của kế hoạch năm 2017 (không bao gồm vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất và xổ số kiến thiết) thấp hơn kế hoạch năm 2016 sẽ được điều chỉnh, bổ sung bằng dự toán kế hoạch năm 2016 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và áp dụng tương tự cho các năm kế hoạch tiếp theo.

5. Vốn đầu tư trong cân đối của các huyện, thành phố, thị xã

Vốn đầu tư trong cân đối các huyện, thành phố, thị xã trong thời kỳ ổn định giai đoạn 2017 - 2020 được tính toán trên cơ sở số vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí và định mức mới nêu trên, tỷ lệ điều tiết giữa ngân sách tỉnh và ngân sách huyện, thành phố, thị xã và dự toán số thu tiền sử dụng đất hàng năm của các địa phương.

Tổng vốn đầu tư trong cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã năm 2017 (không bao gồm vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất và xổ số kiến thiết) được tính tăng 10% so với số vốn đầu tư trong cân đối năm 2016 và theo khả năng nguồn vốn Trung ương phân bổ, phấn đấu tiếp tục ổn định tốc độ tăng như trên trong các năm 2018 - 2020.

Đối với các huyện, thị xã, thành phố không có điều tiết về ngân sách tỉnh, nguồn thu trong cân đối không tăng hoặc tăng không đáng kể (không đủ bù đắp cho nhiệm vụ thường xuyên), ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư trong cân đối đảm bảo bằng với dự toán năm trước được tỉnh giao để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội thiết yếu.

6. Các hỗ trợ, bổ sung có mục tiêu khác từ ngân sách tỉnh:

Ngoài các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn trong cân đối ngân sách giai đoạn 2017 - 2020 nêu trên, căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 của các ngành, địa phương; tỉnh còn hỗ trợ đầu tư và bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thành phố, thị xã các nguồn vốn khác như: vốn chương trình mục tiêu

quốc gia, vốn chương trình mục tiêu, vốn ngân sách tỉnh, vốn xổ số kiến thiết... để đầu tư các công trình, dự án hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, cấp thiết có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội khác mà ngân sách huyện, thành phố, thị xã không cân đối được.

Việc phân bổ vốn cho các chương trình, dự án này thực hiện theo các quy định của Luật đầu tư công, các văn bản pháp luật có liên quan và các chương trình, dự án này phải nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn hoặc hàng năm đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua hoặc được sự thỏa thuận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đối với các công trình, dự án cấp thiết, cấp bách phát sinh trong năm kế hoạch

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề phát sinh thì Ủy ban nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trao đổi thống nhất xử lý và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

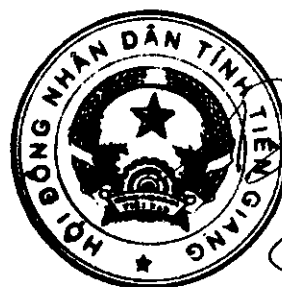
Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khoá IX, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 05 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 8 năm 2016./.

Nơi nhận:

- UB. Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu của (UBTVQH);
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Vụ IV (VPCP);
- Cơ quan TT Bộ Nội vụ;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh ủy;
- UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Ấp Bắc;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Danh